

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC*(tiếp theo)*

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9 trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính 2012.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Sông Đà 9, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo quyết định số 2195-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Sông Đà 9 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 số 0100845515 ngày 09/05/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 số 0100845515 ngày 09/05/2012 thì vốn điều lệ của Công ty là **292.500.000.000 đồng** (Hai trăm chín mươi hai tỷ, năm trăm triệu đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số cổ phần: 29.250.000 cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SD9.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, thuỷ điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
- Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng và xe máy;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng./.

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội

Tel: (84-4) 3768 3746 Fax: (84-4) 3768 2684

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính 2012 và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Đăng Lanh

Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 02/05/2012)

Ông Dương Hữu Thắng

Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 02/05/2012)

Ông Lê Văn Hưng

Phó chủ tịch

Ông Lê Công Tinh

Ủy viên

Ông Nguyễn Văn Phúc

Ủy viên

Ông Nguyễn Hoàng Cường

Ủy viên (bổ nhiệm ngày 02/05/2012)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC*(tiếp theo)***Ban Tổng Giám đốc**

Ông Dương Hữu Thắng	Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 07/05/2012)
Ông Nguyễn Hoàng Cường	Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 07/05/2012)
Ông Nguyễn Đắc Thiệp	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Phúc	Phó Tổng giám đốc
Ông Đỗ Văn Hà	Phó Tổng giám đốc
Ông Dương Kim Ngọc	Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 23/01/2013)

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2012 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Theo Quyết định số 09/2013/QĐ - HĐQT ngày 23 tháng 01 năm 2013 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 9 về việc bổ nhiệm Kế toán trưởng Công ty thì ông Phạm Quốc Thái - Phó Kế toán trưởng giữ chức vụ Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Sông Đà 9 nhiệm kỳ I thời hạn 5 năm kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2013.

Theo Quyết định số 10/2013/QĐ - HĐQT ngày 23 tháng 01 năm 2013 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 9 về việc bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc Công ty thì ông Dương Kim Ngọc - Kế toán trưởng giữ chức Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9 nhiệm kỳ I thời hạn 5 năm kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2013.

Theo Quyết định số 92/2012/QĐ - HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 9 về việc giải thể Công ty TNHH MTV Sông Đà 908 kể từ ngày 01/01/2013 và theo Quyết định số 99/2012/QĐ - HĐQT ngày 01/01/2013 về việc thành lập Chi nhánh Sông Đà 908 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tại huyện Mường Tè tỉnh Lai Châu kể từ ngày 01/01/2013.

Theo Quyết định số 93/2012/QĐ - HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 9 về việc giải thể Công ty TNHH MTV Sông Đà 903 kể từ ngày 01/01/2013 và theo Quyết định số 98/2012/QĐ - HĐQT ngày 01/01/2013 về việc thành lập Chi nhánh Sông Đà 903 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tại huyện Thanh Uyên tỉnh Lai Châu kể từ ngày 01/01/2013.

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoài các sự kiện nêu trên, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2012.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2012 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

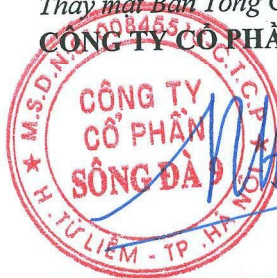
(tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9



Nguyễn Hoàng Cường

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2013

Số : 13/BC-TC/II-VAE

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2012
của Công ty Cổ phần Sông Đà 9

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 9

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã tiến hành kiểm toán Báo cáo hợp nhất gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2012 được lập tại ngày 20 tháng 03 năm 2013 của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (gọi tắt là "Công ty") từ trang 07 đến trang 47 kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và của Kiểm toán viên

Theo qui định của Chế độ kế toán Việt Nam và như đã trình bày trong Báo cáo Ban Tổng Giám đốc từ trang 02 đến trang 04, Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực và hợp lý. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán và báo cáo ý kiến của chúng tôi cho Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính 2012 :

- (a) Đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày; và
- (b) Phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo này được lập dưới dạng chấp nhận toàn phần, đồng thời chúng tôi xin lưu ý đến người đọc Báo cáo tài chính một số vấn đề sau đây:

- Chính sách ghi nhận và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được thuyết minh chi tiết tại thuyết minh số 6 mục IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.
- Như đã trình bày tại thuyết minh phần IV 4.1 của bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Nhà máy Thủy điện Nậm Khánh, Nhà máy Thủy điện Nậm An đã hoàn thành và đưa vào sử dụng. Hiện nay Công ty đang lập hồ sơ quyết toán, theo đó nguyên giá và khấu hao được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất là nguyên giá tạm tính với số tiền lần lượt là 287.272.266.654 đồng; 186.108.866.504 đồng và khấu hao tạm trích lũy kế đến thời điểm 31/12/2012 là 12.794.094.387 đồng; 3.555.194.306 đồng.

Báo cáo Kiểm toán được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Sông Đà 9 giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Trần Quốc Tuấn
Tổng giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0148/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Thu Huyền
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1410/KTV



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội

Tel: (84-4) 3768 3746 Fax: (84-4) 3768 2684

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính 2012

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.066.774.004.466	1.025.991.142.305
(100=110+120+130+140+150)				
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	73.562.610.225	128.936.855.205
1 Tiền	111		61.562.610.225	123.346.855.205
2 Các khoản tương đương tiền	112		12.000.000.000	5.590.000.000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	28.662.908.000	36.528.376.800
1 Đầu tư ngắn hạn	121		29.880.221.406	39.417.318.246
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1.217.313.406)	(2.888.941.446)
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		456.048.634.445	330.107.810.657
1 Phải thu của khách hàng	131	VIII.2.1	430.208.464.660	307.730.457.634
2 Trả trước cho người bán	132	VIII.2.2	25.821.847.943	22.060.016.301
5 Các khoản phải thu khác	135	V.3.	15.369.939.032	10.664.980.501
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(15.351.617.190)	(10.347.643.779)
IV Hàng tồn kho	140		474.180.449.182	488.119.450.211
1 Hàng tồn kho	141	V.4.	474.180.449.182	488.191.451.362
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(72.001.151)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		34.319.402.614	42.298.649.432
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		62.430.000	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.250.507.776	8.920.127.421
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		24.902.745	24.902.745
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.3	25.981.562.093	33.353.619.266
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.192.715.342.727	1.127.344.830.934
(200=210+220+240+250+260+269)				
II Tài sản cố định	220		1.071.738.188.613	993.891.334.766
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.5.	1.048.005.153.100	613.511.776.030
- Nguyên giá	222		1.790.912.380.156	1.313.410.184.754
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(742.907.227.056)	(699.898.408.724)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.6.	4.612.500.000	4.612.500.000
- Nguyên giá	228		4.692.500.000	4.692.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(80.000.000)	(80.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7.	19.120.535.513	375.767.058.736
III Bất động sản đầu tư	240	V.8.	9.874.440.168	11.714.911.572
- Nguyên giá	241		27.607.071.080	27.607.071.080
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(17.732.630.912)	(15.892.159.508)
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9.	99.385.207.275	113.776.039.851
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		34.928.721.142	34.380.399.342
3 Đầu tư dài hạn khác	258		96.650.704.591	98.441.043.387
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(32.194.218.458)	(19.045.402.878)
V Tài sản dài hạn khác	260		11.043.007.499	7.119.420.777
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	4.801.091.169	973.023.261
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16.1	6.234.416.330	6.138.897.516
3. Tài sản dài hạn khác	268		7.500.000	7.500.000
VI Lợi thế thương mại	269		674.499.172	843.123.968
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.259.489.347.193	2.153.335.973.239

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 47 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.533.334.613.426	1.466.864.184.071
I Nợ ngắn hạn	310		1.096.486.615.229	920.678.967.701
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11.	611.197.211.520	505.390.005.417
2 Phải trả người bán	312	VIII.2.4	190.186.305.000	164.773.435.841
3 Người mua trả tiền trước	313	VIII.2.5	79.326.906.005	117.707.480.772
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12.	63.439.421.718	40.668.718.868
5 Phải trả người lao động	315		55.361.562.266	42.153.078.668
6 Chi phí phải trả	316	V.13.	45.158.004.300	10.073.368.237
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14.	40.547.662.334	23.575.740.820
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		11.269.542.086	16.337.139.078
II Nợ dài hạn	330		436.847.998.197	546.185.216.370
3 Phải trả dài hạn khác	333	VIII.2.	202.737.958	179.919.620
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.15.	435.291.281.320	543.241.476.893
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.16.2	1.353.978.919	1.166.499.259
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	1.597.320.598
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		534.152.612.952	517.820.539.633
I Vốn chủ sở hữu	410	V.17.	534.151.608.754	517.802.328.939
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		292.500.000.000	292.500.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		21.322.248.169	21.322.248.169
4 Cổ phiếu quỹ	414		(30.000)	(30.000)
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(39.023.624)
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		137.660.331.932	122.318.713.982
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		18.202.315.727	14.866.145.590
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		64.450.076.806	66.817.608.702
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		16.666.120	16.666.120
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.004.198	18.210.694
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		1.004.198	18.210.694
C LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		192.002.120.815	168.651.249.535
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		2.259.489.347.193	2.153.335.973.239

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 47 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1 Tài sản thuê ngoài			-	-
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3 Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4 Nợ khó đòi đã xử lý (VND)			-	-
5 Ngoại tệ các loại				
USD			1.208,67	1.226,84
EUR			100,30	-
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự toán				

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Người lập



Trần Thị Lan Hương

Kế toán trưởng



Phạm Quốc Thái

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18.	1.210.719.454.869	873.360.010.644
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.19.	200.690.764	1.470.558.064
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.20.	1.210.518.764.105	871.889.452.580
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.21.	884.130.965.686	596.459.558.847
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		326.387.798.419	275.429.893.733
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22.	6.656.657.550	1.828.582.867
7 Chi phí tài chính	22	VI.23.	149.479.927.445	137.917.945.987
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		135.075.404.846	118.090.926.983
8 Chi phí bán hàng	24		521.310.698	37.083.333
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.6	79.673.616.160	57.252.519.857
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		103.369.601.666	82.050.927.423
11 Thu nhập khác	31	VIII.2.7	9.265.480.538	5.173.298.236
12 Chi phí khác	32	VIII.2.8	2.727.327.253	2.011.522.957
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.538.153.285	3.161.775.279
14 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		548.321.800	81.930.121
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		110.456.076.751	85.294.632.823
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.24.	16.675.299.718	15.792.021.855
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.25.	91.960.845	(2.206.189.932)
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		93.688.816.188	71.708.800.900
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		21.177.826.385	11.307.575.056
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		72.510.989.803	60.401.225.844
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.27.	2.479	2.065

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2013

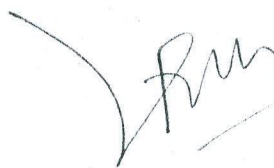
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Người lập



Trần Thị Lan Hương

Kế toán trưởng



Phạm Quốc Thái

Tổng Giám đốc




Nguyễn Hoàng Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội

Tel: (84-4) 3768 3746 Fax: (84-4) 3768 2684

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính 2012

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.082.582.296.579	910.939.540.804
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(661.772.414.335)	(662.140.613.635)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(129.998.010.899)	(122.180.808.179)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(134.663.001.438)	(154.767.687.907)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(5.759.374.423)	(7.925.654.003)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		135.146.992.187	653.472.010.731
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(225.241.425.694)	(671.341.883.239)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		60.295.061.977	(53.945.095.428)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TSDH khác	21		(84.115.444.786)	(108.963.767.656)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TSDH khác	22		2.646.026.975	2.145.400.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.804.632.718)	(42.743.112.028)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.000.000.000	3.574.804.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(410.885.000)	(899.140.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		1.888.300.000	1.691.607.143
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.131.155.744	1.993.726.438
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(76.665.479.785)	(143.200.482.103)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		685.480.244.983	907.859.022.272
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(689.384.500.089)	(655.439.400.032)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(35.100.000.000)	(14.625.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(39.004.255.106)	237.794.622.240
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(55.374.672.914)	40.649.044.709
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		128.936.855.205	88.281.520.024
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		427.934	6.290.472
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	73.562.610.225	128.936.855.205

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Lan Hương

Phạm Quốc Thái

Nguyễn Hoàng Cường



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2012****(tiếp theo)****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 9, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo quyết định số 2195-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Sông Đà 9 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 số 0100845515 ngày 09/05/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 số 0100845515 ngày 09/05/2012 vốn điều lệ của Công ty là **292.500.000.000 đồng** (Hai trăm chín mươi hai tỷ năm trăm triệu đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số cổ phần: 29.250.000 cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SD9.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, thủy điện và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
- Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng và xe máy;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng./.

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội

Tel: (84-4) 3768 3746 Fax: (84-4) 3768 2684

4. Danh sách các công ty con được hợp nhất

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 05 Công ty.

- Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01
Địa chỉ: Số 37 đường Phạm Văn Đồng - Thành phố Pleiku - Gia Lai
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 55,23%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 55,23%
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu
Địa chỉ: Xã Tân Thành - Huyện Bắc Quang - Hà Giang
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2012****(tiếp theo)**

- Công ty Cổ phần Xây dựng & Đầu tư Sông Đà 9 Địa chỉ: KCN Phú Mỹ - Huyện Chương Mỹ - Tp. Hà Nội
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%
 - Công ty TNHH MTV Sông Đà 903(*) Địa chỉ: Tổ 13 phường Hoà Thọ Tây - Quận Cẩm Lệ - Đà Nẵng
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
 - Công ty TNHH MTV Sông Đà 908(**) Địa chỉ: Xã Ít Ong - Thị trấn Mường La - Sơn La
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- (*) Theo Quyết định số 93/2012/QĐ - HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 9 về việc giải thể Công ty TNHH MTV Sông Đà 903 kể từ ngày 01/01/2013 và theo Quyết định số 98/2012/QĐ - HĐQT ngày 01/01/2013 về việc thành lập Chi nhánh Sông Đà 903 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tại huyện Thanh Uyên tỉnh Lai Châu kể từ ngày 01/01/2013.
- (**) Theo Quyết định số 92/2012/QĐ - HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 9 về việc giải thể Công ty TNHH MTV Sông Đà 908 kể từ ngày 01/01/2013 và theo Quyết định số 99/2012/QĐ - HĐQT ngày 01/01/2013 về việc thành lập Chi nhánh Sông Đà 908 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tại huyện Mường Tè tỉnh Lai Châu kể từ ngày 01/01/2013.

5. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: 01 Công ty.

- Công ty Cổ phần Sông Đà 9.09 Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội
Tỷ lệ phần sở hữu: 25,55%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25,55%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2012****(tiếp theo)*****Áp dụng hướng dẫn kế toán***

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31/12/2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 tại thuyết minh số VI.29

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Song Da Accounting System.

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Nhà máy Thủy điện Nậm Khánh đã hoàn thành, đưa vào sử dụng từ ngày 01/04/2012 theo Quyết định số 10CT/TCKT ngày 07/05/2012 của Tổng giám đốc Công ty và đang được Công ty ghi nhận tăng nguyên giá theo giá trị tạm tính và thực hiện tạm trích khấu hao trong kỳ. Khi quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành được duyệt, Công ty sẽ điều chỉnh lại giá tạm tính theo giá trị tài sản được duyệt.

Nhà máy Thủy điện Nậm An đã hoàn thành, đưa vào sử dụng từ ngày 01/09/2012 theo Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình để đưa vào sử dụng số 10/XDCT ngày 25/08/2012 của Hội đồng nghiệm thu Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu. Công ty ghi nhận tăng nguyên giá theo giá trị tạm tính và thực hiện tạm trích khấu hao trong kỳ. Khi quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành được duyệt, Công ty sẽ điều chỉnh lại giá tạm tính theo giá trị tài sản được duyệt.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất*****Đầu tư vào công ty con***

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát được hiểu là khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con mà Công ty nắm giữ trực tiếp trên 50% vốn cổ phần trở lên tại ngày 31/12/2012. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

(tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của công ty tại Công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số". Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp giá bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :** Phương pháp kê khai thường xuyên

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**4.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2012****(tiếp theo)**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng là giá trị Công trình Thủy điện Nậm Ngần đã được tạm ghi nhận theo chi phí xây dựng và chi phí lắp đặt chạy thử tập hợp trên tài khoản 241 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng điện sản xuất của Nhà máy Thủy điện Nậm Ngần trong thời gian 30 năm và công suất thiết kế.

Nhà máy Thủy điện Nậm Khánh được Công ty tạm ghi nhận nguyên giá với giá trị 287.272.266.654 đồng theo Quyết định số 10CT/TCKT ngày 07/05/2012 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9, hao mòn lũy kế đến 31/12/2012 là 12.794.094.387 đồng. Khi quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành được duyệt, Công ty sẽ điều chỉnh lại giá tạm tính theo giá trị quyết toán được duyệt.

Nhà máy Thủy điện Nậm An được Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu tạm ghi nhận tăng nguyên giá với giá trị 186.108.866.504 đồng theo Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình để đưa vào sử dụng số 10/XDCT ngày 25/08/2012 của Hội đồng nghiệm thu Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu, hao mòn lũy kế đến 31/12/2012 là 3.555.194.306 đồng. Khi quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành được duyệt, Công ty sẽ điều chỉnh lại giá tạm tính theo giá trị quyết toán được duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao (năm)**

Nhà cửa vật kiến trúc	15 - 40
Máy móc, thiết bị	3 - 30
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	4 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8
TSCĐ khác	3 - 5

4.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, bao gồm:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao <năm>**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2012****(tiếp theo)**Quyền sử dụng đất
Phần mềm máy vi tínhkhông trích khấu hao
6**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư của Công ty là giá trị toà nhà Sông Đà tại Mỹ Đình do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 15 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn trên 3 tháng, được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày gửi hoặc ngày cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm khoản đầu tư vào công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn trên 1 năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Dự phòng đầu tư dài hạn được Công ty trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, khi giá trị thị trường của cổ phiếu nhỏ hơn so với giá trị ghi sổ, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị thị trường được Công ty hạch toán trích lập dự phòng. Công ty đồng thời xem xét các chỉ tiêu Vốn chủ sở hữu thực có và Vốn góp thực tế của công ty trên Bảng cân đối kế toán năm trước liền kề của các đơn vị mà công ty đầu tư dài hạn.

Giá trị có thể thực hiện được của Các khoản đầu tư được tính toán như sau:

- Đối với cổ phiếu tại HOSE: Được lấy theo giá chốt phiên tại ngày 31/12/2012.

- Đối với cổ phiếu tại HASTC: Được lấy theo giá bình quân tại ngày 31/12/2012.

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 là cổ đông sáng lập đã góp vốn để thành lập các Công ty: Công ty Cổ phần Sông Đà 909.

Theo khoản 1 Điều 5 Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về việc trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư chứng khoán, tại thời điểm 31/12/2012, giá cổ phiếu được niêm yết trên sàn giao dịch của công ty nêu trên thấp hơn giá trị ghi sổ là 5.559.128.667 đồng.

Theo Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9, căn cứ khoản 2 Điều 5 Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về việc trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư dài hạn thì Báo cáo tài chính các năm 2011 các công ty này đều hoạt động kinh doanh có lãi, hàng năm Công ty vẫn được nhận cổ tức được chia từ các đơn vị này và Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2012, chỉ tiêu Vốn chủ sở hữu lớn hơn Vốn thực góp của các cổ đông, đồng thời Công ty không có kế hoạch thoái vốn đầu tư vào các Công ty trên ít nhất là 12 tháng tiếp theo sau ngày kết thúc niên độ kế toán. Do đó, Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng việc không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn đối với khoản đầu tư nêu trên là phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**7.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2012****(tiếp theo)**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

7.2 Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ được tính căn cứ số tiền các đơn vị phụ thuộc phụ trách các công trình vay vốn của công ty để mua nguyên vật liệu và trả tiền nhân công trực tiếp cho công trình đó. Lãi suất là lãi suất ngân hàng tại thời điểm công ty phải trả cho ngân hàng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau bao gồm các loại chi phí: chi phí mua các công cụ xây dựng, phụ tùng thay thế, công cụ văn phòng, chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm:

Khoản trích trước các chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả, được ghi nhận dựa theo hợp đồng và các chi phí tập hợp nhưng chưa quyết toán chính thức và chưa có hóa đơn Giá trị gia tăng.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo kế hoạch sửa chữa lớn của Công ty đối với từng tài sản cố định.

Chi phí lãi vay phải trả được trích trước dựa trên số tiền vay, thời hạn vay và lãi suất vay thực tế trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất là số cổ phiếu cổ phiếu lẻ do Công ty mua lại trong số cổ phiếu do Công ty phát hành.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty là khoản đầu tư thuộc dự án thủy điện Nậm Mu, được ghi nhận từ khi xây dựng nhà máy.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị và điều lệ Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán vật tư, nhiên liệu, điện thương phẩm, cho thuê ca máy, vận chuyển, xây lắp, cho thuê văn phòng, doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, thu cổ tức, bán cổ phiếu đầu tư.

Doanh thu bán vật tư, nhiên liệu, điện thương phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2012****(tiếp theo)**

Doanh thu dịch vụ ca máy, vận chuyển, cho thuê văn phòng được xác định khi dịch vụ đã hoàn thành, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và chênh lệch tỉ giá phù hợp các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức, căn cứ vào các Biên bản họp Hội đồng cổ đông và các thông báo về cổ tức được nhận, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, đã trừ đi chi phí lãi vay được vốn hóa.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa trên xét đoán của Ban Tổng Giám đốc về khả năng thanh toán của khách hàng. Do đặc thù của hoạt động xây lắp, các công trình sau khi nghiệm thu A - B thông thường các chủ đầu tư dợt có quyết toán giá trị công trình hoặc xét đoán không có khả năng bị cắt giảm giá trị quyết toán thì mới quyết định thanh toán cho nhà thầu. Căn cứ vào tình hình thực tế của từng khách hàng cụ thể, Ban Tổng Giám đốc sẽ xem xét việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi. Trong năm, Công ty đã trích lập bổ sung Dự phòng phải thu khó đòi với giá trị 5.871.806.084 đồng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2012****(tiếp theo)**

Mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

- + 30% đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm.
- + 70% đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.

14.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng công trình nhà 14B Kỳ Đồng TP.HCM và các dự án như: dự án Ghềnh Chang, Sông Chảy 4 đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

14.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

14.4 Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động xây lắp, bán vật tư, ca máy, bán điện và dịch vụ khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP, Nhà máy thủy điện Nậm Mu được áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Mức miễn giảm cụ thể: miễn 04 năm và giảm 50% của 9 năm tiếp theo. Năm 2012 là năm thứ 9 Nhà máy được hưởng ưu đãi thuế suất 10% và là năm thứ 5 nhà máy được hưởng miễn giảm 50% thuế phải nộp.

Nhà máy Thủy điện Nậm Ngần được cấp Giấy chứng nhận Ưu đãi đầu tư số 10 211 0000002 ngày 27/02/2007 của UBND tỉnh Hà Giang. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% quy định tại Thông tư 134/2007/TT-BTC và các Thông tư thay thế có điều khoản không thay đổi và được áp dụng là Thông tư 130/2008/TT-BTC; Thông tư 123/2012/TT-BTC; Mức miễn giảm cụ thể: miễn 04 năm và giảm 50% của 7 năm tiếp theo. Năm 2012 là năm thứ 4 nhà máy đi vào hoạt động.

Công ty được giảm 30% thuế TNDN phải nộp năm 2012 cho hoạt động xây dựng công trình kinh tế xã hội theo quy định tại Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21/8/2012 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30/07/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 của Quốc hội về ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

(tiếp theo)

14.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn xây lắp được ghi nhận trong kỳ, cụ thể được xác định như sau:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + chi phí phát sinh trong kỳ - chi phí SXKD dở dang cuối kỳ.

Trong đó: Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ được xác định = 90% sản lượng dở dang cuối kỳ.

Sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên Biên bản kiểm kê giá trị và khối lượng dở dang cuối kỳ.

Giá vốn cung cấp dịch vụ được xác định theo chi phí thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	22.639.694.827	14.280.301.040
Tiền gửi ngân hàng	38.922.915.398	109.066.554.165
Tài khoản VND	38.895.154.403	109.041.230.996
Tài khoản USD	27.760.995	25.323.169
Các khoản tương đương tiền	12.000.000.000	5.590.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	12.000.000.000	5.590.000.000
Tổng cộng	73.562.610.225	128.936.855.205

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)
Đầu tư Cổ phiếu	94.580	1.880.221.406	127.552	4.417.318.246
Công ty Cổ phần LICOGI	18.600	370.162.849	18.600	370.162.849
16				
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	10.820	370.203.340	10.820	370.203.340
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín (1)	8.060	100.109.160	2.000	56.196.000
Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng kỹ thuật	5.000	89.267.000	5.000	89.267.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

(tiếp theo)

Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình	14.000	273.836.200	14.000	273.836.200
Công ty Cổ phần Sông Đà 5(2)	-	-	36.200	2.525.950.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (2)	-	-	2.832	55.060.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 906	38.100	676.642.857	38.100	676.642.857
Cho vay ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn doanh nghiệp VNS		28.000.000.000		35.000.000.000
Đặng Đình Thắng		19.700.000.000		25.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		8.300.000.000		10.000.000.000
Công ty Cổ phần LICOGI 16				
Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng kỹ thuật		(1.217.313.406)		(2.888.941.446)
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín		(223.222.849)		(213.922.848)
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình		(43.267.000)		(47.267.000)
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức		(42.883.160)		(44.596.000)
Công ty Cổ phần Sông Đà 5		(152.036.200)		(159.036.200)
Công ty Cổ phần Sông Đà 6		(239.281.340)		(246.855.341)
Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06		-		(1.668.010.000)
		-		(38.351.200)
		(516.622.857)		(470.902.857)
Tổng cộng				
		28.662.908.000		36.528.376.800

(1): Trong kỳ Công ty được trả cổ tức bằng cổ phiếu và quyền mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín, cụ thể:

	CP thưởng	Mua thêm
+ Về số lượng	1.260	4.800 cổ phiếu
+ Về giá trị		43.913.160 đồng

(2): Trong kỳ Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư sông Đà 9 bán toàn bộ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 và Sông Đà 6.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	1.342.587.296	716.975.005
Phải thu khác	14.027.351.736	9.948.005.496
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	559.970.984	253.078.184
Công ty Cổ phần Sông Đà 909	649.385.016	344.697.282
Công ty Cổ phần DVC Việt Nam	482.644.336	-
Tiền nhiên liệu, khối lượng công trình	-	4.799.225.158
Tập đoàn Sông Đà	-	3.184.285.518
Doanh nghiệp xây dựng tư nhân Xuân Bình	-	1.614.939.640

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

(tiếp theo)

Tiền lãi vay vốn	5.476.333.333	-
<i>Công ty cổ phần đầu tư và tư vấn doanh nghiệp VNS</i>	3.835.522.222	-
<i>Ông Đặng Đình Thắng</i>	1.640.811.111	-
Tiền ăn của CBCNV	1.858.739.641	1.344.428.647
Phải thu cá nhân đã trích lập dự phòng	1.490.670.781	1.490.670.781
<i>Lê Tùng Hoa</i>	263.629.813	263.629.813
<i>Nguyễn Mạnh Hùng</i>	263.629.813	263.629.813
<i>Đỗ Quốc Lợi</i>	263.629.813	263.629.813
<i>Trương Hồ Bắc</i>	215.832.367	215.832.367
<i>Lê Tư Anh</i>	227.726.214	227.726.214
<i>Trần Thế Quang</i>	256.222.761	256.222.761
Phải thu tiền ô tô theo kiểm toán Nhà nước	384.574.900	384.574.900
Phải thu khác	3.125.032.745	1.331.330.544
Tổng cộng	15.369.939.032	10.664.980.501
4. Hàng tồn kho	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
<i>Nguyên liệu, vật liệu</i>	<i>31.982.152.729</i>	<i>26.576.980.425</i>
<i>Công cụ, dụng cụ</i>	<i>399.339.254</i>	<i>310.622.299</i>
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</i>	<i>441.147.607.148</i>	<i>460.477.811.583</i>
Công trình Thủy điện Tuyên Quang	4.901.322.407	11.880.063.387
Công trình Thủy điện Huội Quảng	35.976.373.007	63.260.519.558
Công trình Thủy điện Lai Châu	155.426.959.133	142.156.184.771
Công trình Thủy điện Nậm Chiến	18.743.962.028	19.898.774.885
Công trình Thủy điện Hòa Na	26.763.449.926	30.799.036.386
Công trình Thủy điện Quảng Trị	-	1.353.049.612
Công trình Thủy điện Sơn La	38.513.410.586	34.929.613.806
Công trình Thủy điện Nậm Pông	2.029.725.807	7.726.068.479
Công trình Đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	20.086.412.691	6.031.630.014
Công trình Hồ chứa nước Sìn Hồ	2.948.784.000	2.948.784.000
Công trình Thủy điện Xékaman 3	21.832.528.181	24.025.023.416
Công trình Đường quốc lộ 51	-	12.853.699.876
Công trình xi măng Hạ Long	3.911.321.040	13.144.416.443
Công trình Nhà Quốc hội	1.199.246.356	5.005.616.543
Công trình đường Núi Pháo	16.570.390.920	24.560.320.595
Công trình thủy điện Trung Sơn	19.533.573.968	2.860.059.686
Công trình Đường tránh Hà Tĩnh	7.305.638.501	-
Công trình Đường tránh Lai Châu	221.861.991	-
Công trình Nhiệt điện Vũng Áng	2.863.517.444	2.863.517.444
Công trình nhiệt điện Long Phú	2.757.785.022	2.450.484.869
Công trình đường thủy Bắc Bộ	1.906.150.316	-
Công trình Thủy điện SêSan 3	2.287.525.914	2.924.376.663
Công trình Thủy điện Pleikrong	-	3.102.965.832
Công trình Thủy điện SêSan 4	-	405.271.341
Công trình Thủy điện cụm Ka nak	3.987.764.847	6.599.768.981
Công trình Thủy điện cụm An Khê	2.285.788.261	2.286.846.342
Công trình Thủy điện Hương Sơn	-	2.263.145.800

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2012****(tiếp theo)**

Công trình Thủy điện Đồng Nai 5	16.930.982.733	5.830.037.928
Công trình Thủy điện Xekaman 1	27.892.696.736	24.276.749.046
Thủy điện A Ròang	1.910.406.821	-
Sản xuất Công nghiệp	1.092.531.454	-
Các công trình khác	1.267.497.058	4.041.785.880
Hàng gửi bán	651.350.051	826.037.055
Cộng giá gốc hàng tồn kho	474.180.449.182	488.191.451.362

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội
(84-4) 3768 3746 Fax: (84-4) 3768 2684

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính 2012

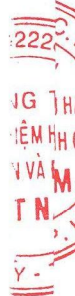
Mẫu số B 09a-DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012
(tiếp theo)

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2012		385.113.703.336	496.460.118.069	427.176.532.813	1.789.280.750	2.870.549.786	1.313.410.184.754
Mua trong năm		-	16.516.791.492	31.431.663.225	199.212.182	32.045.454	48.179.712.353
Đầu tư XDCB hoàn thành		335.122.813.625	126.753.033.294	-	-	-	461.875.846.919
Tăng khác		-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		-	(11.395.611.629)	(21.122.037.956)	-	(35.714.285)	(32.553.363.870)
Giảm khác		-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2012		720.236.516.961	628.334.331.226	437.486.158.082	1.988.492.932	2.866.880.955	1.790.912.380.156
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2012		74.962.669.586	283.274.105.430	338.320.612.680	995.584.238	2.345.436.790	699.898.408.724
Khấu hao trong năm		21.843.799.277	33.709.027.731	18.766.559.453	207.329.060	331.419.382	74.858.134.903
Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		-	(10.947.848.633)	(20.865.753.653)	-	(35.714.285)	(31.849.316.571)
Giảm khác		-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2012		96.806.468.863	306.035.284.528	336.221.418.480	1.202.913.298	2.641.141.887	742.907.227.056
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2012		310.151.033.750	213.186.012.639	88.855.920.133	793.696.512	525.112.996	613.511.776.030
Tại ngày 31/12/2012		623.430.048.098	322.299.046.698	101.264.739.602	785.579.634	225.739.068	1.048.005.153.100

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 949.767.868.729 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 514.902.823.203 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 5.483.616.757 đồng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

(tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm kế toán	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2012	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2012	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2012	-	80.000.000	80.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2012	-	80.000.000	80.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2012	4.612.500.000	-	4.612.500.000
Tại ngày 31/12/2012	4.612.500.000	-	4.612.500.000

(*): Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn bao gồm quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tại Ưông Bí - Quảng Ninh với giá trị là 90.000.000 đồng và quyền sử dụng đất của Trụ sở Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 tại Số 190 đường 2/9 - Quận Hải Châu - TP. Đà Nẵng với giá trị là 4.522.500.000 đồng.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	17.338.619.444	375.145.726.736
Công trình Nhà 14B Kỳ Đồng (1)	30.088.234	30.088.234
Dự án Cụm công nghiệp Phú Nghĩa (2)	-	6.970.520.452
Dự án Thủy điện Ghềnh Chang (1)	333.553.802	333.553.802
Dự án Thủy điện Nậm Khánh (3)	-	253.758.000.017
Dự án Thủy điện Nậm An(4)	-	111.027.457.099
Dự án Thủy điện Nậm Ngần	-	380.936.527
Dự án văn phòng làm việc Nậm Mu	540.058.438	382.634.120
Dự án Thủy điện Sông Cháy 4	1.662.536.485	2.262.536.485
Dự án Thủy điện Pake (5)	4.545.454.545	-
Dự án cải tạo Văn phòng làm việc của Công ty CP Sông Đà 9	1.611.770.292	-
Mua sắm tài sản cố định	8.327.750.908	-
Chi phí xây dựng VP tại Đà Nẵng	287.406.740	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	1.781.916.069	621.332.000
Tổng cộng	19.120.535.513	375.767.058.736

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2012****(tiếp theo)**

(1) Các công trình xây dựng cơ bản Nhà 14B Kỳ Đồng và Dự án Thủy điện Ghềnh Chang trong kỳ hoạt động năm 2012 không phát sinh chi phí do các công trình này đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

(2) Dự án Cụm công nghiệp Phú Nghĩa đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng theo Quyết định số 29CT/TCKT ngày 31/12/2012 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9.

(3) Dự án Thủy điện Nậm Khánh đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng theo Quyết định số 10CT/TCKT ngày 07/05/2012 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9.

(4) Dự án Thủy điện Nậm An đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng theo Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình để đưa vào sử dụng số 10/XDCT ngày 25/08/2012 của Hội đồng nghiệm thu Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu.

(5) Dự án Thủy điện Pake nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH Anh Nguyên theo Quyết định số 40/2010/QĐ-HĐQT ngày 6/7/2010 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 9.

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	01/01/2012	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				31/12/2012
Nguyên giá	27.607.071.080	-	-	27.607.071.080
Quyền sử dụng đất				
Nhà	27.607.071.080	-	-	27.607.071.080
Giá trị hao mòn lũy kế	15.892.159.508	1.840.471.404	-	17.732.630.912
Nhà	15.892.159.508	1.840.471.404	-	17.732.630.912
Giá trị còn lại	11.714.911.572	-	1.840.471.404	9.874.440.168
Nhà	11.714.911.572	-	1.840.471.404	9.874.440.168

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	3.193.475	34.928.721.142	2.554.780	34.380.399.342
Công ty Cổ phần Sông Đà 909 (*)	3.193.475	34.928.721.142	2.554.780	34.380.399.342
Đầu tư dài hạn khác	8.794.067	96.650.704.591	8.871.857	98.441.043.387
Đầu tư cổ phiếu	7.085.567	79.156.613.682	7.083.357	80.066.952.478
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	1.862.800	18.628.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà	17.060	758.240.000	17.060	758.240.000
Công ty Cổ phần Sông Đà	245.000	5.784.940.000	245.000	5.784.940.000
Công ty Cổ phần Sông Đà	56.610	1.353.000.000	56.610	1.353.000.000

(*) Công ty CP Sông Đà 909 trả cổ tức và phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu. Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tăng: Số lượng: 638.695

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

(tiếp theo)

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	7.500	723.000.000	7.500	723.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (1)	49.137	3.246.048.682	69.137	4.567.272.478
Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC	2.200.250	22.002.500.000	2.200.250	22.002.500.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 906	1.975.000	19.750.000.000	1.975.000	19.750.000.000
Công ty tài chính cổ phần Sông Đà	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản và Xây dựng An Đông	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam (2)	22.210	410.885.000	-	-

(1): Trong kỳ, Công ty thoái một phần vốn đầu tư vào Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Theo đó số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 giảm cụ thể:

	Giảm	
+ Về số lượng:	20.000	cổ phiếu
+ Về giá trị	1.321.223.796	đồng

(2): Trong kỳ, Công ty tham gia mua cổ phiếu của Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam. Theo đó số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tăng cụ thể:

	Tăng	
+ Về số lượng:	22.210	cổ phiếu
+ Về giá trị	410.885.000	đồng

Đầu tư dài hạn khác	1.708.500	17.494.090.909	1.788.500	18.374.090.909
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	750.500	7.505.000.000	750.500	7.505.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân Phong	300.000	3.409.090.909	300.000	3.409.090.909
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Tham	-	-	80.000	880.000.000
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	30.000	300.000.000	30.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển khu kinh tế Hải	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	400.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Hoa	128.000	1.280.000.000	128.000	1.280.000.000

(3): Trong kỳ, Công ty đã thoái vốn đầu tư ở Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Tham. Theo đó số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 giảm cụ thể:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

(tiếp theo)

	Giảm	
+ Về số lượng:	80.000	cổ phiếu
+ Về giá trị	880.000.000	đồng
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (**)	(32.194.218.458)	(19.045.402.878)
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	(567.168.000)	(597.876.000)
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	(5.049.940.000)	(4.731.440.000)
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	(996.357.000)	(1.019.001.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	(559.500.000)	(552.000.000)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	(1.909.522.282)	(3.060.085.878)
Công ty Cổ phần Sông Đà 906	(11.455.000.000)	(9.085.000.000)
Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Liên	(107.371.176)	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng Sông Đà	(11.549.360.000)	-

(**)*Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập khi giá giao dịch trên sàn tại thời điểm 31/12/2012 thấp hơn giá ghi sổ.*

10. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí Công cụ dụng cụ, thiết bị quản lý	742.813.661	543.379.557
Chi phí sửa chữa nhà văn phòng Sinco	279.520.691	429.643.704
Chi phí sửa chữa lớn Máy xúc Volvo	699.216.808	-
Chi phí sửa chữa đường dây 35KV	3.079.540.009	-
Tổng cộng	4.801.091.169	973.023.261

11. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	493.824.861.520	454.070.279.817
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển - Chi nhánh Đông Đô	-	4.746.334.052
Ngân hàng Công Thương Hà Tây	59.978.241.974	45.343.515.668
Ngân hàng NNo & Phát triển nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ	84.627.764.666	93.617.066.687
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Tây	71.072.601.968	46.328.314.082
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh	56.999.358.704	56.638.969.789
Ngân hàng Ngoại thương Hoàn Kiếm	58.516.560.415	59.644.405.377
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu	-	20.335.118.813
Công ty Tài chính cổ phần Sông Đà	-	10.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long	74.082.087.586	49.954.076.747
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Mỹ Đình	49.895.483.442	33.253.257.844
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Bắc Gia Lai	29.817.042.703	26.477.403.966
Công ty Cổ phần Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh	241.808.271	241.808.271
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn - CN Hùng Vương	-	2.522.441.048
Huy động vốn cá nhân	8.593.911.791	4.967.567.473
Nợ dài hạn đến hạn trả	117.372.350.000	51.319.725.600
Ngân hàng Công Thương Hà Tây	1.240.000.000	1.070.491.598
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh	33.500.000.000	26.800.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

(tiếp theo)

Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Tây	15.884.000.000	15.796.000.000
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Giang	15.060.000.000	392.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Giang	40.833.000.000	6.219.192.002
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn - CN Hùng Vương	1.042.042.000	1.042.042.000
Công ty Cổ phần tài chính Sông Đà	1.852.000.000	-
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	5.000.000.000	-
Ngân hàng PG Bank	2.961.308.000	-
Tổng cộng	611.197.211.520	505.390.005.417

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2012	Số phải nộp	Số đã nộp	Đơn vị tính: VND 31/12/2012
Thuế GTGT đầu ra	20.185.781.107	45.471.911.189	36.047.692.973	29.609.999.323
Thuế GTGT hàng NK	-	820.103	820.103	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	390.525	390.525	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.760.567.281	16.675.160.742	5.759.374.423	27.676.492.576
Thuế thu nhập cá nhân	576.484.074	2.111.239.940	1.510.176.917	1.177.547.097
Thuế tài nguyên	1.725.790.516	5.343.695.289	4.692.116.637	2.377.369.168
Thuế nhà đất	-	1.119.583.082	167.404.682	952.178.400
Thuế môn bài	-	13.500.000	13.500.000	-
Thuế khác	1.395.193.145	467.324.179	241.584.915	1.620.932.409
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	24.902.745			24.902.745
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	40.668.718.868			63.439.421.718

13. Chi phí phải trả

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Trích trước chi phí kiểm toán	125.000.000	75.000.000
Trích trước Chi phí sửa xe	-	472.244.622
Trích trước chi phí lãi vay	2.907.046.905	32.125.644
Trích trước chi phí thi công công trình	34.804.534.738	9.486.539.313
Trích trước chi phí sửa chữa lớn Nhà máy thủy điện Nậm Mu	1.773.624.120	-
Trích trước chi phí sửa chữa lớn Nhà máy thủy điện Nậm Ngần	363.636.364	-
Trích trước phí dịch vụ môi trường rừng	5.072.096.460	-
Các chi phí khác	112.065.713	7.458.658
Tổng cộng	45.158.004.300	10.073.368.237

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
<i>Kinh phí công đoàn</i>	<i>3.493.772.673</i>	<i>3.126.628.642</i>
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	<i>6.995.749.538</i>	<i>4.980.028.128</i>
<i>Bảo hiểm Y tế</i>	<i>383.965.545</i>	<i>411.082.948</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

(tiếp theo)

Bảo hiểm thất nghiệp	196.162.808	172.875.802
Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.478.011.770	14.885.125.300
Tổng Công ty Sông Đà	135.567.867	338.356.329
Quỹ tình đồng nghiệp Sông Đà	2.848.619.086	2.459.242.436
Quỹ phòng chống bão lụt	282.140.370	289.140.370
Công ty Stalinh	156.533.346	156.533.346
Công ty Cổ phần Hoàng Mai	291.355.381	291.355.381
Ban quản lý Đầu tư & Xây dựng Thủy lợi 1	120.863.012	120.863.012
Xí nghiệp Sông Đà 706	896.336.606	896.336.606
Công ty Cavico Việt Nam	-	171.039.440
Tiền góp vốn vào thủy điện Nậm Toóng	310.451.250	314.212.500
Cục thuế Lào Cai - Thuế Nhà thầu nước ngoài	16.569.327	715.170.697
Phải trả tiền thuế TNCN cho CBCNV	1.177.241.349	1.366.403.583
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	518.420.000	677.220.000
Lãi vay dài hạn phải trả ngân hàng	9.380.590.178	779.543.445
Công ty Cổ phần La Ca	692.184.333	692.184.333
Công ty TNHH Nguyễn Thành	-	757.298.727
Phải trả tiền cổ tức	7.431.717.700	1.579.560.000
Phải trả tiền vay tạm thời Công ty TNHH MTV Xây dựng Hạ tầng Sông Đà (*)	1.000.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.219.421.965	3.280.665.095
Tổng cộng	40.547.662.334	23.575.740.820

(*) Vay tạm thời Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà theo Hợp đồng số 01/2012/HĐTD-NH ngày 15/05/2012 với hạn mức vay là 1.000.000.000 đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động mua vật liệu thi công công trình QL1A đoạn tránh thành phố Hà Tĩnh - Nhánh rẽ tỉnh lộ 17; thời gian vay 1 tháng kể từ ngày 15/05/2012, trường hợp đến hạn Bên vay chưa được giải ngân thanh toán giá trị khối lượng xây lắp hoàn thành Nhánh rẽ Tỉnh lộ 17 và Bên cho vay chưa có nhu cầu sử dụng, số tiền nợ gốc theo Hợp đồng sẽ được chuyển sang một kỳ hạn vay 1 tháng tiếp theo, không tính lãi suất cho vay.

15. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	435.291.281.320	543.241.476.893
Ngân hàng Công Thương Hà Tây	1.846.000.000	3.086.000.000
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Tây	147.485.571.974	143.741.734.569
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh	24.190.000.000	50.990.000.000
Ngân hàng Thương mại cổ phần Bảo Việt	102.150.161.691	88.031.279.820
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hà Giang	81.710.335.951	135.261.335.892
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Giang	49.090.000.000	78.818.000.000
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển - Chi nhánh Bắc Gia Lai	6.322.111.704	3.700.000.000
Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex	-	6.523.116.000
Ngân hàng NNo & PTNT Việt Nam - CN Hùng Vương	2.605.100.000	3.647.142.000
Công ty Tài chính cổ phần Sông Đà	19.892.000.000	29.442.868.612
Tổng cộng	435.291.281.320	543.241.476.893

16. Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2012***(tiếp theo)***16.1 Tài sản thuế TNDN hoãn lại**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6.234.416.330	6.138.897.516
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	6.234.416.330	6.138.897.516

16.2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.353.978.919	1.166.499.259
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	1.353.978.919	1.166.499.259

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội
 (84-4) 3768 3746 Fax: (84-4) 3768 2684

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 cho năm tài chính 2012

Mẫu số B09a-DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Năm 2012
 (tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư tại ngày 01/01/2011	292.500.000.000	21.322.248.169	(30.000)	27.108.881	79.544.348.762	16.666.120	393.410.341.932	
- Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	60.401.225.844	-	60.401.225.844	
- Tăng khác	-	-	-	(39.023.624)	-	-	(39.023.624)	
- Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(27.108.881)	(73.127.965.904)	-	(73.155.074.785)	
Số dư tại ngày 31/12/2011	292.500.000.000	21.322.248.169	(30.000)	(39.023.624)	66.817.608.702	16.666.120	380.617.469.367	
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	72.510.989.803	-	72.510.989.803	
- Tăng khác	-	-	-	39.023.624	-	-	39.023.624	
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(74.878.521.699)	-	(74.878.521.699)	
- Giảm khác	-	-	-	-	64.450.076.806	-	64.450.076.806	
Số dư tại ngày 31/12/2012	292.500.000.000	21.322.248.169	(30.000)	-	-	16.666.120	378.288.961.095	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Tổng công ty Sông Đà
 - Vốn góp của các cổ đông khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
	170.772.000.000	170.772.000.000
	121.728.000.000	121.728.000.000
Cộng	292.500.000.000	292.500.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

(tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	292.500.000.000	292.500.000.000
Vốn góp đầu năm	292.500.000.000	292.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	292.500.000.000	292.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	35.100.000.000	14.625.000.000

d) Cổ phiếu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.250.000	29.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.250.000	29.250.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.250.000	29.250.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	3	3
- Cổ phiếu quỹ	3	3
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.249.997	29.249.997
- Cổ phiếu phổ thông	29.249.997	29.249.997
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

e) Các quỹ của công ty

Chỉ tiêu	01/01/2012	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2012
Quỹ đầu tư phát triển	122.318.713.982	15.341.617.950	-	137.660.331.932
Quỹ dự phòng tài chính	14.866.145.590	3.336.170.137	-	18.202.315.727

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

(tiếp theo)

Tổng cộng	137.184.859.572	18.677.788.087	-	155.862.647.659
------------------	------------------------	-----------------------	----------	------------------------

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng số thuế TNDN được miễn năm 2011 và từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty năm 2012 để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty năm 2012. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm bằng 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2011 sau khi trừ các khoản chia cổ tức, thuế TNDN năm hiện hành, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	146.036.079.993	93.850.975.464
Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.931.519.926	77.718.762.552
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.016.751.854.950	701.790.272.628
Tổng cộng	1.210.719.454.869	873.360.010.644

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Hàng bán bị trả lại	200.690.764	1.470.558.064
Tổng cộng	200.690.764	1.470.558.064

20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	146.036.079.993	93.850.975.464
Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.931.519.926	77.718.762.552
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.016.551.164.186	700.319.714.564
Tổng cộng	1.210.518.764.105	871.889.452.580

21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm	57.521.128.225	31.319.146.939

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012
(tiếp theo)

Giá vốn dịch vụ đã cấp	42.263.099.121	48.332.343.781
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	784.346.738.340	516.808.068.127
Tổng cộng	884.130.965.686	596.459.558.847
22. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	47.942.353	1.146.343.726
Cổ tức, lợi nhuận được chia	311.147.400	662.250.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	19.989.141
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.297.567.797	-
Tổng cộng	6.656.657.550	1.828.582.867
23. Chi phí tài chính	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	135.075.404.846	118.090.926.983
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.202.556.769	1.824.478.392
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	13.183.548.740	16.434.246.846
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.313.524.724
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	69.209.233
Chi phí tài chính khác	18.417.090	185.559.809
Tổng cộng	149.479.927.445	137.917.945.987
24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.675.299.718	21.239.074.116
+ Chi phí thuế cho hoạt động chịu thuế 10%	2.466.818.122	2.185.600.422
+ Chi phí thuế cho hoạt động chịu thuế 25%	14.208.481.596	19.053.473.694
Giảm 30% thuế TNDN theo Thông tư 154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011	-	4.933.953.637
Giảm 50% thuế TNDN theo thông tư 130/2008/TT-BTC	-	1.092.800.211
Số thuế TNDN phải nộp kỳ hiện hành	16.675.299.718	15.792.021.855
25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	91.960.845	(2.206.189.932)
26. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	160.081.110.712	141.837.948.652
Chi phí nhân công	115.353.506.626	121.241.524.303

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2012****(tiếp theo)**

Chi phí khấu hao tài sản cố định	76.698.606.307	67.112.919.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	319.765.421.316	264.754.040.207
Chi phí khác bằng tiền	184.447.016.704	82.812.020.474
Tổng cộng	856.345.661.665	677.758.452.771

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong năm phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	72.510.989.803	60.401.225.844
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	72.510.989.803	60.401.225.844
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29.249.997	29.249.997
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.479	2.065

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội
 Tel: (84-4) 3768 3746 Fax: (84-4) 3768 2684

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính 2012

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

(tiếp theo)

28. Báo cáo bộ phận**28.1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong 4 lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là xây lắp, sản xuất công nghiệp, dịch vụ thương mại và đầu tư tài chính. Công ty lập báo cáo bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012

	Xây lắp VND	Sản xuất công nghiệp VND	Dịch vụ thương mại VND	Đầu tư tài chính VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản						
Tài sản bộ phận	1.283.843.829.899	893.686.548.783	12.524.444.269	336.789.283.361	(267.354.759.119)	2.259.489.347.193
Tổng tài sản hợp nhất	1.283.843.829.899	893.686.548.783	12.524.444.269	336.789.283.361	(267.354.759.119)	2.259.489.347.193
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	1.068.281.970.064	594.270.640.746	-	-	(129.217.997.384)	1.533.334.613.426
Tổng nợ phải trả hợp nhất	1.068.281.970.064	594.270.640.746	-	-	(129.217.997.384)	1.533.334.613.426
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011						
Tài sản						
Tài sản bộ phận	1.513.737.204.770	599.512.885.851	15.506.284.358	299.527.640.156	(274.948.041.896)	2.153.335.973.239
Tổng tài sản hợp nhất	1.513.737.204.770	599.512.885.851	15.506.284.358	299.527.640.156	(274.948.041.896)	2.153.335.973.239
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	1.151.020.154.461	446.308.467.793	-	-	(130.464.438.183)	1.466.864.184.071
Tổng nợ phải trả hợp nhất	1.151.020.154.461	446.308.467.793	-	-	(130.464.438.183)	1.466.864.184.071

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

(tiếp theo)

28.2. Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp

	Trong nước		Nước ngoài		Tổng cộng	
	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng	1.149.634.241.181	752.594.386.605	60.884.522.924	119.295.065.975	1.210.518.764.105	871.889.452.580
Giá vốn hàng bán	837.529.560.260	517.229.252.499	46.601.405.426	79.230.306.348	884.130.965.686	596.459.558.847
Lợi nhuận gộp	312.104.680.921	235.365.134.106	14.283.117.498	40.064.759.627	326.387.798.419	275.429.893.733

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2012****(tiếp theo)****29. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.11 và V.15, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.562.610.225	128.936.855.205
Phải thu khách hàng và phải thu khác	445.578.403.692	318.395.438.135
Đầu tư ngắn hạn	28.662.908.000	39.417.318.246
Đầu tư dài hạn	131.579.425.733	132.821.442.729
Tổng cộng	679.383.347.650	619.571.054.315
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.046.488.492.840	1.048.631.482.310
Phải trả người bán và phải trả khác	230.733.967.334	188.349.176.661

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2012****(tiếp theo)**

Chi phí phải trả	45.158.004.300	10.073.368.237
Tổng cộng	1.322.380.464.474	1.247.054.027.208

Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Do đó, Công ty chưa có cơ sở đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	42.902.467.504	48.095.781.411	24.981.481	25.328.098
Euro (EUR)	-	-	2.779.514	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty **chưa** có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá rủi ro tín dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2012****(tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	230.733.967.334	-	230.733.967.334
Chi phí phải trả	45.158.004.300	-	45.155.757.900
Các khoản vay	611.197.211.520	435.291.281.320	1.046.488.492.840
31/12/2011	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	188.349.176.661	-	188.349.176.661
Chi phí phải trả	10.073.368.237	-	10.073.368.237
Các khoản vay	505.390.005.417	543.241.476.893	1.048.631.482.310

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.562.610.225	-	73.562.610.225
Phải thu khách hàng và phải thu khác	445.578.403.692	-	445.578.403.692
Đầu tư ngắn hạn	28.662.908.000	-	28.662.908.000
Đầu tư dài hạn	-	99.385.207.275	99.385.207.275
31/12/2011	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	128.936.855.205	-	128.936.855.205
Phải thu khách hàng và phải thu khác	318.395.438.135	-	318.395.438.135
Đầu tư ngắn hạn	36.528.376.800	-	36.528.376.800
Đầu tư dài hạn	-	113.776.039.851	113.776.039.851

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

(tiếp theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

30. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lỗ khi thu hồi khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	656.223.796	-
Chuyển lãi vay thành gốc vay	12.833.334	-

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch với các bên liên quan

	<i>Quan hệ với Công ty</i>	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu			
Công ty Cổ phần Sông Đà 909	Công ty liên kết	954.419.381	1.177.509.837
Mua hàng			
Công ty Cổ phần Sông Đà 909	Công ty liên kết	745.386.728	114.215.845

1.2 Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu nhập Ban Tổng giám đốc công ty	2.379.975.860	2.374.314.241
Tổng cộng	2.379.975.860	2.374.314.241

1.3 Số dư với các bên liên quan

	<i>Quan hệ với Công ty</i>	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Các khoản phải thu			
Công ty Cổ phần Sông Đà 909	Công ty liên kết	666.992.966	415.910.567
Các khoản phải trả			
Công ty Cổ phần Sông Đà 909	Công ty liên kết	8.641.300	27.195.032

2. Những thông tin khác

2.1 Phải thu của khách hàng

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển điện Tây Bắc	1.632.128.531	2.356.282.804
Ban điều hành dự án Thủy điện Hòa Na	22.960.361.094	15.534.913.262
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên	1.465.972.729	1.465.972.729
Ban điều hành dự án Thủy điện Huội Quảng	21.855.817.332	12.315.945.812

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

(tiếp theo)

Ban điều hành Thủy điện Sơn La	40.477.430.056	66.744.948.077
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng & Phát triển năng lượng Vinaconex	-	2.000.199.005
Công ty Cổ phần Sông Đà 25	786.168.470	786.168.470
Công ty TNHH Cavico Việt Nam	1.743.630.783	3.689.476.696
Ban điều hành Thủy điện Xekaman 3	39.205.361.946	27.239.563.685
Công ty Cổ phần Za Hưng	2.630.897.901	2.739.694.642
Tập đoàn Sông Đà	28.675.072.941	30.198.094.245
Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật xây dựng	9.265.683.858	9.265.683.858
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	2.864.645.709	3.340.427.112
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Toàn Cầu DATC	9.758.797.274	9.758.797.274
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	1.554.690.731	1.545.023.491
Ban điều hành Dự án thủy điện Lai Châu	63.437.283.231	39.141.294.609
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	9.443.659.546	5.891.610.004
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng & Thương mại quốc tế (ICT)	2.894.720.840	2.894.720.840
Công ty Rượu Sâm Panh Matxcova	886.960.037	886.960.037
Liên doanh KKA	1.487.501.117	1.487.501.117
Công ty TNHH Bauer Việt Nam	880.000.000	1.380.000.000
Công ty Cổ phần HT & Xây dựng Phương Nam	-	640.682.192
Công ty CP thủy điện Nậm Chiến	1.992.266.785	-
Cty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo	29.135.749.862	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	5.371.463.651	-
Xí nghiệp Sông Đà 508	3.434.116.114	-
Cty Keangnam Entepri ses, LTD.	5.839.318.451	-
Công ty Cổ phần Đường cao tốc Biên Hòa - Đồng Nai	1.301.868.000	-
BQL DA Thủy điện Sơn La	16.047.535.000	-
Công ty thủy điện Sơn La	2.201.506.730	-
Công ty CP thủy điện Trung Sơn	1.776.574.561	-
Công ty CP Sông Đà 6	3.911.657.682	-
Công ty CP Sông Đà 10	3.197.353.088	-
Ban quản lý dự án Thủy điện 7	6.098.577.815	6.098.577.815
Ban điều hành Thủy điện SêSan 4	2.149.831.792	1.356.906.892
Công ty Cổ phần thủy điện Hương Sơn	795.067.300	2.079.920.701
Ban điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5	15.344.271.169	3.638.253.012
Ban điều hành Thủy điện Xêkaman 1	27.921.802.090	12.164.583.659
Công ty CP Sông Đà 3	3.203.657.381	-
Công ty Điện lực 1 (EVN)	13.420.261.721	10.009.010.547
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	5.416.212.738	1.901.172.598
Công ty Cổ phần Phát triển Đường cao tốc Bà Rịa - Vũng Tàu	672.426.596	4.310.634.985
Công ty CP Đầu tư và Xử lý chất thải công nghiệp dầu khí Việt Nam	6.248.083.094	16.048.083.094
Các đối tượng khác	10.822.078.914	8.819.354.370
Tổng cộng	430.208.464.660	307.730.457.634

2.2 Trả trước cho người bán

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty Flovel Mecamidi	-	325.334.609
Viện khoa học Năng lượng	560.000.000	560.000.000
Công ty Cổ phần tập đoàn Phú Mỹ	836.467.361	836.467.361

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

(tiếp theo)

Công ty TNHH Anh Nguyên	-	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng dịch vụ thương mại 457	2.879.489.364	2.879.489.364
Công ty Cổ phần SOMECO Sông Đà	-	1.002.685.000
Công ty Cổ phần Tư vấn tài nguyên và Môi trường Việt Nam	930.828.500	730.828.500
Công ty TNHH Tân Long	2.897.423.177	2.873.293.679
Công ty Cổ phần La Ca	769.743.000	769.743.000
Điện lực Hà Giang	2.400.000.000	-
Các đối tượng khác	14.547.896.541	7.082.174.788

Tổng cộng

25.821.847.943 22.060.016.301

2.3 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	25.506.499.593	33.153.419.266
Tạm ứng tiền ăn	1.258.878.000	925.828.552
Nguyễn Đức Thực	268.506.346	268.506.346
Vũ Hữu Hoà	244.584.410	244.584.410
Nguyễn Văn Định	-	30.938.440
Nguyễn Văn Thống	246.025.735	448.566.895
Nguyễn Gia Hiền	487.329.000	210.000.000
Bùi Đức My	190.091.451	406.782.101
Vũ Đình Thắng	497.913.028	546.716.300
Nguyễn Anh Đệ	3.000.000	2.456.000.000
Đặng Thị Minh Thủy	88.908.000	412.000.000
Trần Anh Phương	-	498.266.651
Nguyễn Văn Đại	663.463.240	678.196.740
Vũ Thị Kim Dung	96.405.000	196.405.000
Đinh Thị Dung	130.000.000	415.000.000
Nguyễn Mạnh Hoàng	144.187.064	144.187.064
Lê Thanh Yên	823.169.320	888.574.820
Trần Đại Nghĩa	372.860.500	333.730.500
Nguyễn Gia Hân	1.423.640.000	1.028.802.000
Đặng Đình Tuấn	103.030.864	1.040.611.364
Nguyễn Duy Quang	385.999.010	336.000.000
Trương Thế Thuận	-	266.216.000
Phạm Quang Tuấn	-	566.886.800
Phan Văn Thanh	-	500.000.000
Nguyễn Văn Thạch	578.124.000	1.000.000.000
Nguyễn Thanh Bình	647.741.559	1.005.000.000
Mai Tiến Thạch	1.001.220.000	1.058.683.660
Nguyễn Văn Miên	-	1.000.000.000
Trần Tiến Duy	100.000.000	1.001.116.758
Trần Văn Sơn	100.000.000	1.000.000.000
Trần Việt Liêm	100.000.000	500.000.000
Đỗ Văn Huyền	100.000.000	1.000.000.000
Lương Thế Lăng	570.000.000	1.000.000.000
Nguyễn Văn Thanh	65.087.355	344.133.844
Các đối tượng khác	14.816.335.711	11.401.685.021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

(tiếp theo)

	475.062.500	200.200.000
Ký quỹ ngắn hạn		
Bưu điện huyện Mường La	2.000.000	2.000.000
Công ty TNHH Cơ khí ô tô Trường Hải	52.330.000	100.000.000
Ngân hàng Đầu tư phát triển - Chi nhánh Thăng Long	-	5.700.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hoàn Kiếm	27.000.000	-
Công ty Điện lực Gia Lai	-	92.500.000
Ngân hàng No & PT NT VN - CN Hùng Vương	393.732.500	-
Tổng cộng	25.981.562.093	33.353.619.266
2.4 Phải trả người bán	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng máy Hoà Bình	2.630.545.240	5.558.708.640
Công ty Cổ phần Xăng dầu Thụy Dương	13.411.887.147	20.067.000.957
Xí nghiệp Bê tông tươi Nghệ An	1.417.692.120	1.417.692.120
Công ty TNHH Thương mại Hồ Gươm	180.796.480	2.065.910.040
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Ba Vì	2.915.168.445	2.437.902.742
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	-	3.650.660.525
Công ty TNHH MTV Opennasia Thiết bị nặng Việt Nam	-	248.718.717
Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Sông Đà	1.390.069.476	1.490.069.476
Công ty TNHH Neo Samwoo Việt Nam	1.050.763.774	1.050.763.774
Công ty Cổ phần Xây dựng & Thương mại Vinatech	-	338.069.794
Công ty TNHH 1TV Sông Đà 705	-	1.158.404.369
Công ty TNHH Flovel Mecamidi Enery	-	5.460.895.194
Công ty Cổ phần Hạ tầng & Xây dựng Phương Nam	4.052.868.019	5.577.284.417
Công ty Xây lắp điện 4 - Xí nghiệp Xây lắp số 6	2.740.255.247	3.242.374.058
Công ty TNHH MTV KSTK Xây dựng điện 4	131.228.315	1.020.022.280
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly	1.098.135.071	4.274.563.401
Công ty TNHH Linh Trang	2.690.236.620	2.736.582.410
Công ty Cổ phần Đức Hạnh	-	1.142.587.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Hòa Thành	-	4.904.326.000
Doanh nghiệp tư nhân Hùng Anh	2.815.737.998	1.142.017.322
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	2.243.378.596	1.691.179.304
Công ty CP lâm sản và khoáng sản Tuyên Quang	1.890.725.000	-
Cty CP xuất nhập khẩu than- Vinacomim	39.477.095.661	-
Doanh nghiệp tư nhân Huyền Trang	2.628.646.486	-
Công ty TNHH Thuận Thảo	1.715.063.169	-
C.ty TNHH XD&TM Trường Phúc	2.258.550.283	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	13.397.439.725	13.480.716.452
Công ty cổ phần Sông Đà 10-1	5.298.732.152	5.404.046.427
Công ty lắp máy Việt Chuẩn	229.534.613	2.276.450.422
Công ty Cổ phần Thương mại Ngọc Triều	5.737.616.936	6.587.616.936
Công ty Tư vấn tài nguyên và Môi trường	437.840.133	1.487.840.133
Công ty TNHH Sản xuất thùng xe chuyên dụng KPI	-	5.880.000.000
Công ty TNHH Đại Minh	1.235.516.747	8.694.862.428
Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng	683.826.415	863.847.378
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	-	2.383.956.000
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Bình	-	3.555.127.514

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

(tiếp theo)

Chi nhánh Công ty CP SOMECO Sông Đà tại Hoà Bình	1.398.240.355	1.398.240.355
Xí nghiệp Sông Đà 807	20.000.000	1.057.907.413
Nguyễn Tiến Dũng	219.294.100	1.099.194.398
Nguyễn Văn Hào	723.354.766	2.351.179.992
DNTN Thiên Sơn	2.243.681.268	-
Công ty Cổ Phần Cơ khí điện lực	1.333.323.409	-
Công ty CP ITASCO Lâm Đồng	3.110.481.352	-
Công ty CP XNK Sao Việt	6.325.200.000	-
Công ty CP Hương Sơn Kon Tum	1.573.806.236	-
Các đối tượng khác	59.479.573.646	37.576.717.453

Tổng cộng

190.186.305.000 **164.773.435.841**

2.5 Người mua trả tiền trước

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	-	6.091.978.000
Ban điều hành dự án Thủy điện Huội Quảng	8.662.857.620	19.037.240.652
Công ty Cổ phần Phát triển đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	-	5.008.934.966
Công ty Cổ phần Za Hưng	1.450.776.841	3.193.486.671
Công ty TNHH Keang Nam	8.740.251.928	10.492.345.881
Ban điều hành dự án Thủy điện Lai Châu	15.231.417.629	51.201.794.648
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	6.245.097.961	3.363.340.872
Đường trách ngập Lai Châu	2.571.003.949	-
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	3.426.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Xử lý chất thải công nghiệp dầu khí Việt Nam	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	1.881.530.000	6.342.233.349
BQL DA đường thủy Nội địa phía Bắc	12.622.537.486	-
Ban điều hành Dự án Công trình thủy điện Đồng Nai 5	13.822.516.948	10.054.955.351
BQL DA TĐ Miền Trung	2.567.487.000	-
Các đối tượng khác	605.428.643	1.421.170.382

Tổng cộng

79.326.906.005 **117.707.480.772**

2.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	43.413.345.547	32.439.386.498
Chi phí vật liệu quản lý	4.343.849.804	3.634.209.979
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.062.693.266	938.567.798
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.498.439.187	1.234.722.841
Thuế, phí và lệ phí	2.848.290.125	3.305.152.874
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	168.624.796	168.624.796
Chi phí dự phòng	5.020.193.862	2.013.878.223
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.057.356.099	4.211.679.830
Chi phí bằng tiền khác	16.260.823.474	9.306.297.018

Tổng cộng

79.673.616.160 **57.252.519.857**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2012****(tiếp theo)****2.7 Thu nhập khác**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu từ thanh lý TSCĐ, vật tư, phế liệu	3.353.152.362	4.303.371.605
Thu tiền bồi thường vật chất	707.439.575	51.923.412
Thu xử lý công nợ không phải trả	1.897.777.218	682.109.651
Thu từ phát thải	2.379.982.412	-
Thu từ bán phế liệu	647.570.082	-
Thu nhập khác	279.558.889	135.893.568
Tổng cộng	9.265.480.538	5.173.298.236

2.8 Chi phí khác

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	780.588.452	747.174.262
Phạt chậm nộp thuế, lãi chậm trả bảo hiểm	1.695.152.243	837.775.253
Chi phí khác	251.586.558	426.573.442
Tổng cộng	2.727.327.253	2.011.522.957

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

(tiếp theo)

2.9 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Một số chỉ tiêu so sánh của kỳ trước đã được Công ty điều chỉnh theo Biên bản quyết toán thuế và thực hiện điều chỉnh hồi tố theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót. Số liệu điều chỉnh được thuyết minh chi tiết như sau:

2.10 Số liệu trước điều chỉnh và sau điều chỉnh

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2007

Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Đơn vị tính: VND Chênh lệch
Nợ phải trả	727.847.624.852	729.181.422.133	1.333.797.281
Thuế và các khoản nộp Nhà nước	10.862.883.631	12.196.680.912	1.333.797.281
Vốn chủ sở hữu	241.218.907.096	239.885.109.815	(1.333.797.281)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	63.130.442.031	61.796.644.750	(1.333.797.281)

Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2007

Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Đơn vị tính: VND Chênh lệch
Lợi nhuận trước thuế nghiệp	67.673.315.754	66.578.014.593	(1.095.301.161)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	742.581.090	981.077.210	238.496.120
	66.800.796.003	65.466.998.722	(1.333.797.281)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2008

Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Đơn vị tính: VND Chênh lệch
Nợ phải trả	758.941.255.021	759.888.829.045	947.574.024
Thuế và các khoản nộp Nhà nước	18.352.170.593	19.299.744.617	947.574.024
Vốn chủ sở hữu	263.325.002.071	262.377.428.047	(947.574.024)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	55.717.384.310	54.769.810.286	(947.574.024)

Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2008

Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Đơn vị tính: VND Chênh lệch
Lợi nhuận trước thuế	64.259.038.829	63.311.464.805	(947.574.024)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	57.080.775.533	56.133.201.509	(947.574.024)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010

Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Đơn vị tính: VND Chênh lệch
Tài sản dài hạn	948.262.819.774	948.354.843.344	92.023.570
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.653.705.251	3.745.728.821	92.023.570
Nợ phải trả	1.082.664.254.509	1.083.356.577.044	692.322.535
Thuế và các khoản nộp Nhà nước	22.520.425.932	23.212.748.467	692.322.535
Vốn chủ sở hữu	492.118.628.369	491.518.329.404	(600.298.965)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	80.142.638.142	79.542.339.177	(600.298.965)

Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2010

Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Đơn vị tính: VND Chênh lệch
Lợi nhuận trước thuế	106.084.055.809	105.721.044.753	(363.011.056)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.132.659.200	13.461.970.679	329.311.479
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(3.465.729.488)	(3.557.753.058)	(92.023.570)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	96.417.126.097	95.816.827.132	(600.298.965)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

(tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011

Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Đơn vị tính: VND Chênh lệch
Tài sản dài hạn	1.127.160.783.794	1.127.344.830.934	184.047.140
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.954.850.376	6.138.897.516	184.047.140
Nợ phải trả	1.465.967.750.288	1.466.864.184.071	896.433.783
Thuế và các khoản nộp Nhà nước	39.772.285.085	40.668.718.868	896.433.783
Vốn chủ sở hữu	518.532.926.276	517.820.539.633	(712.386.643)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	67.529.995.345	66.817.608.702	(712.386.643)

Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2011

Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Đơn vị tính: VND Chênh lệch
Lợi nhuận trước thuế	85.611.365.019	85.294.632.823	(316.732.196)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.212.320.268	15.792.021.855	579.701.587
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(2.022.142.792)	(2.206.189.932)	(184.047.140)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	72.421.187.543	71.708.800.900	(712.386.643)

2.12 Thuyết minh về số liệu điều chỉnh theo Biên bản thanh tra thuế

a. Thuyết minh về số liệu điều chỉnh của năm 2007

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng là do: tăng thuế GTGT đầu ra phải nộp, tăng thuế TNDN phải nộp do điều chỉnh tăng doanh thu.

b. Thuyết minh về số liệu điều chỉnh của năm 2008

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng là do: tăng thuế GTGT đầu ra đối với doanh thu phụ phí.

c. Thuyết minh về số liệu điều chỉnh của năm 2010

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng là do: giảm thuế VAT đầu vào theo tỷ lệ doanh thu chịu thuế và doanh thu không chịu thuế dẫn đến tăng thuế GTGT đầu ra; Tăng thuế TNDN do điều chỉnh chi phí tính thuế và giảm thuế TNDN được miễn giảm; Tăng thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

d. Thuyết minh về số liệu điều chỉnh của năm 2011

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng là do: giảm thuế VAT đầu vào theo tỷ lệ doanh thu không chịu thuế và doanh thu không chịu thuế dẫn đến tăng thuế GTGT đầu ra; Tăng thuế TNDN do điều chỉnh chi phí tính thuế và giảm thuế TNDN được miễn giảm; Tăng thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại; Tăng thuế TNCN khấu trừ 10%.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Người lập



Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

